**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NGUYỄN BỈNH KHIÊM****TỔ: TOÁN - TIN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC I** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TOÁN, KHỐI LỚP 8**

**BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC**

(Năm học 2024 - 2024)

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Số lớp:** …; **Số học sinh: …**

**2. Tình hình đội ngũ:**

 **Số giáo viên:** … giáo viên; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng …giáo viên; Đại học: … giáo viên; trên đại học: … giáo viên.

 **Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên:** Tốt: … giáo viên; Khá: … giáo viên; Đạt: … giáo viên:; Chưa đạt: … giáo viên

**3. Thiết bị dạy học:** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thiết bị dạy học** | **Số lượng** | **Các bài thí nghiệm/thực hành** | **Ghi chú** |
| 1 | Máy tính, ti vi kết nối mạng tại các phòng học. | bộ | Dùng cho các tiết dạy có ứng dụng CNTT |  |
| 2 | Thước kẻ, Eke, compa của giáo viên | bộ | Dụng cụ vẽ hình dùng cho các tiết hình học |  |
| 3 | Bìa giấy cứng, keo dán, dụng cụ thủ công | bộ | Dùng cho các tiết tạo hình, hoạt động trải nghiệm |  |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập***(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên phòng** | **Số lượng** | **Phạm vi và nội dung sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng Tin học | 01 | Thực hành phần mềm GEOGEBRAMô tả thí nghiệm ngẫu nhiên với phần mềm Excel |  |
| 2 | Lớp học | 01 | Công thức tính lãi képPhân tích đặc điểm khí hậu Việt NamMột vài ứng dụng của hàm số bậc nhất trong tài chính |  |
| 3 | Sân trường | 01 | Ứng dụng định lí Thalès, định lí Pythagore và tam giácđồng dạng để đo chiều cao, khoảng cách |  |

**II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC**

|  |
| --- |
| **Phân bố các tiết dạy: Số tiết 140 tiết ( 35 tuần, mỗi tuần 4 tiết)** |
|  | **Đại số****Thống kê và xác suất** | **Hình** | **Ôn tập – Kiểm tra** | **Tổng** | **Hoạt động thực hành và trải nghiệm (4 tiết)** |
| Học kì I |  |  | Ôn tập giữa kì (4 tiết)K.tra giữa kì (2 tiết)Ôn tập cuối kì (4 tiết)K.tra cuối kì (2 tiết)Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết) | 72 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết)*Chủ đề: Công thức tính lãi kép*Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết)*Chủ đề: Phân tích đặc điểm khí hậu VN* |
| Học kì II |  |  | Ôn tập giữa kì (2 tiết)K.tra giữa kì (2 tiết)Ôn tập cuối kì (4 tiết)K.tra cuối kì (2 tiết)Trả bài kiểm tra cuối kì (2 tiết) | 68 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết)*Chủ đề:Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo chiều cao*Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết)*Chủ đề: Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo khoảng cách* |

1. **Phân phối chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài học** | **Số tiết** | **Tiết PPCT** | **Yêu cầu cần đạt.** | **Thiết bị dạy học** |
| **CHƯƠNG I. ĐA THỨC** **(14 tiết)** |
|  | Bài 1. Đơn thức | 2 | 1.2 | - Nhận biết đơn thức, đơn thức thu gọn, hệ số, phần biếnvà bậc của đơn thức- Thu gọn đơn thức.- Nhận biết đơn thức đồng dạng.- Cộng và trừ hai đơn thức đồng dạng |  |
|  | Bài 2. Đa thức | 2 | 3.4 | - Nhận biết các khái niệm: đa thức, hạng tử của đa thức, đa thứcthu gọn và bậc của đa thức.- Thu gọn đa thức.- Tính giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến |  |
|  | Bài 3. Phép cộng và phép trừ đa thức | 1 | 5 | - Nắm được cách cộng, trừ hai đa thức- Thực hiện các phép tính cộng, trừ đa thức |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 6 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 1 đến bài 3.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 4. Phép nhân đa thức | 2 | 7.8 | - Thực hiện phép tính nhân đơn thức với đa thức và nhân đa thứcvới đa thức.- Biến đổi, thu gọn biểu thức đại số có sử dụng phép nhân đa thức |  |
|  | Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức | 2 | 9.10 | - Nắm được cách chia đơn thức cho đơn thức (trường hợp chia hết), chia đa thức cho đơn thức (trường hợp chia hết)- Thực hiện được các phép tính trên đa thức. |  |
|  | Luyện tập chung | 2 | 11.12 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 4 đến bài 5.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương I | 2 | 13.14 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG II. HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ VÀ ỨNG DỤNG** **(11 tiết)** |
|  | Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của mộttổng hay một hiệu | 2 | 18.19 | - Nhận biết hằng đẳng thức.- Mô tả hằng đẳng thức hiệu hai bình phương, bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu.- Vận dụng ba hằng đẳng thức này để tính nhanh, rút gọn biểu thức |  |
|  | Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu | 2 | 20.21 | - Mô tả các hằng đẳng thức: lập phương của một tổng và lập phương của một hiệu.- Vận dụng hai hằng đẳng thức này để khai triển, rút gọn biểu thức |  |
|  | Bài 8. Tổng và hiệu hai lập phương | 1 | 22 | - Mô tả các hằng đẳng thức: tổng, hiệu hai lập phương.- Vận dụng hai hằng đẳng thức này để rút gọn biểu thức hay viết biểu thức dưới dạng tích. |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 23 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 6 đến bài 8.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử | 2 | 24.25 | - Nhận biết phân tích đa thức thành nhân tử.- Mô tả ba cách phân tích đa thức thành nhân tử: Đặt nhân tử chung; Nhóm các hạng tử; Sử dụng hằng đẳng thức - Vận dụng các cách này để khai triển, giải toán tìm x, rút gọn biểu thức  |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 26 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học trong bài 9.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương II | 2 | 27.28 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG III. TỨ GIÁC**  **(14 tiết)** |
|  | Bài 10. Tứ giác | 1 | 1 | - Mô tả khái niệm tứ giác, tứ giác lồi.- Giải thích định lí về tổng các góc trong một tứ giác lồi |  |
|  | Bài 11. Hình thang cân | 2 | 2.3 | - Mô tả khái niệm hình thang, hình thang cân và các yếu tố của chúng.- Giải thích các tính chất về góc kề một đáy, cạnh bênvà đường chéo của hình thang cân.- Nhận biết dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân. |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 4 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 10 đến bài 11- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 12. Hình bình hành | 2 | 5.6 | - Mô tả khái niệm hình bình hành.- Giải thích các tính chất của hình bình hành.- Nhận biết dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 7 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học trong bài 12- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 13. Hình chữ nhật | 1 | 8.9 | - Mô tả khái niệm hình chữ nhật.- Giải thích tính chất hai đường chéo của hình chữ nhật.- Nhận biết dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật |  |
|  | Bài 14. Hình thoi và hình vuông | 2 | 10.11 | - Mô tả khái niệm hình thoi và hình vuông.- Giải thích các tính chất của hình thoi và hình vuông.- Nhận biết dấu hiệu để một hình là hình thoi, hình vuông |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 12 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 13 đến bài 14- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương III | 2 | 13.14 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG IV. ĐỊNH LÍ THALÈS** **(8 tiết)** |
|  | Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác | 2 | 18.19 | - Định lí Thalès trong tam giác (thuận và đảo).- Tính độ dài đoạn thẳng bằng cách sử dụng định lí Thalès.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng định lí Thalès |  |
|  | Bài 16. Đường trung bình của tam giác | 2 | 20.21 | - Mô tả định nghĩa đường trung bình của tam giác.- Giải thích tính chất đường trung bình của tam giác |  |
|  | Bài 17. Tính chất đường phân giác của tam giác | 1 | 22 | - Giải thích tính chất đường phân giác trong của tam giác.- Sử dụng tính chất đường phân giác trong của tam giác để tính độ dài đoạn thẳng và tỉ số của hai đoạn thẳng |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 23 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 15 đến bài 17- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương IV | 2 | 24.25 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG V. DỮ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ**  **(8tiết)** |
|  | Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu | 2 | 29 | - Thực hiện và lí giải việc thu thập dữ liệu.- Phân loại số liệu rời rạc, số liệu liên tục |  |
|  | Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ | 2 | 30.31 | - Chuyển dữ liệu từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác.- Lựa chọn biểu đồ phù hợp với dữ liệu cho trước. |  |
|  | Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ | 2 | 32.33 | - Phát hiện và giải quyết được vấn đề, quy luật đơn giản dựa trên phân tích số liệu.- Nhận ra tính hợp lí của dữ liệu được biểu diễn.- Nhận biết mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học khác trong Chương trình lớp 8. |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 34 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 18 đến bài 20- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương V | 2 | 35.36 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG VI. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**  **(13 tiết)** |
|  | Bài 21. Phân thức đại số | 2 | 42.43 | - Nhận biết phân thức đại số, tử thức và mẫu thức của một phân thức.- Viết điều kiện xác định của phân thức và tính giá trị của phân thức tại giá trị của biến thoả mãn điều kiện xác định.- Nhận biết hai phân thức bằng nhau |  |
|  | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số | 3 | 44.45.46 | - Mô tả tính chất cơ bản của phân thức đại số.- Rút gọn phân thức đại số.- Biết quy đồng mẫu thức nhiều phân thức trong trường hợp thuận lợi |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 47 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 21 đến bài 22- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số | 3 | 48.49.50 | - Thực hiện phép cộng và phép trừ phân thức đại số.- Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng phân thức và quy tắc dấu ngoặc với phân thức trong tính toán. |  |
|  | Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số | 2 | 51.52 | - Thực hiện phép nhân và phép chia hai phân thức đại số.- Vận dụng tính chất của phép nhân phân thức trong tính toán |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 53 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 23 đến bài 24- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương VI | 1 | 54 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG VII. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT VÀ HÀM SỐ BẬC NHẤT**  **(14 tiết)** |
|  | Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn | 3 | 57.58.59 | - Hiểu khái niệm phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trình bậc nhất |  |
|  | Bài 26. Giải bài toán bằng cách lập phương trình | 1 | 60 | Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với phương trìnhbậc nhất |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 61 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 25 đến bài 26- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số | 3 | 62.63.64 | - Nhận biết những mô hình thực tế dẫn đến khái niệm hàm số.- Tính giá trị của hàm số khi hàm số đó xác định bởi công thức.- Xác định toạ độ của một điểm trên mặt phẳng toạ độ; xác định mộtđiểm trên mặt phẳng toạ độ khi biết toạ độ của nó.- Nhận biết đồ thị hàm số |  |
|  | Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất  | 2 | 65.66 | - Thiết lập bảng giá trị của hàm số bậc nhất.- Vẽ đồ thị của hàm số bậc nhất.- Vận dụng hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất vào giải quyết một số bài toán thực tiễn |  |
|  | Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng | 2 | 67.68 | - Nhận biết khái niệm hệ số góc của đường thẳng *y* = *ax* + *b* (*a* z 0).- Sử dụng hệ số góc của đường thẳng để nhận biết và giải thích sự cắt nhau hoặc song song của hai đường thẳng cho trước |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 69 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 27 đến bài 29- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương VII | 1 | 70 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG VIII. LÀM QUEN VỚI BIẾN CỐ VÀ XÁC SUẤT CỦA BIẾN CỐ (8 tiết)** |
|  | Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi  | 2 | 71.72 | - Xác định các kết quả có thể của hành động, thực nghiệm.- Xác định các kết quả thuận lợi cho một biến cố liên quan tới hành động, thực nghiệm |  |
|  | Bài 31. Cách tính xác suất của biến cố bằng tỉ số | 1 | 73 | Tính xác suất bằng tỉ số giữa số kết quả thuận lợi cho biến cố và số kết quả có thể trong trường hợp các kết quả có thể là đồng khả năng |  |
|  | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng | 3 | 74.75.76 | - Tính xác suất thực nghiệm trong một số ví dụ có tình huống thực tế.- Ước lượng xác suất của một biến cố bằng xác suất thực nghiệm.- Ứng dụng trong một số bài toán đơn giản |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 77 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 30 đến bài 32- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương VIII | 1 | 78 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG IX. TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG. (13 tiết)** |
|  | Bài 33. Hai tam giác đồng dạng  | 2 | 32.33 | - Nhận biết hai tam giác đồng dạng và giải thích các tính chất của chúng.- Giải thích định lí về trường hợp đồng dạng đặc biệt của hai tam giác. |  |
|  | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác | 3 | 34.35.36 | - Nhận biết và giải thích hai tam giác đồng dạng dựa trên ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác.- Áp dụng các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vào các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 37 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 33 đến bài 34- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài 35. Định lí Pythagore và ứng dụng | 2 | 38.39 | - Giải thích định lí Pythagore.- Tính độ dài cạnh trong tam giác vuông bằng cách sử dụng định lí Pythagore.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng định líPythagore |  |
|  | Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông | 2 | 40.41 | - Giải thích các trường hợp đồng dạng của tam giác vuông.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc vận dụng các tam giác vuông đồng dạng. |  |
|  | Bài 37. Hình đồng dạng | 1 | 42 | - Nhận biết hai hình đồng dạng.- Nhận biết hai hình đồng dạng phối cảnh.- Nhận biết được vẻ đẹp trong tự nhiên, nghệ thuật, kiến trúc,công nghệ chế tạo, ... biểu hiện qua hình đồng dạng. |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 43 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 35 đến bài 37- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương IX | 1 | 44 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
| **CHƯƠNG X. MỘT SỐ HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN (6tiết)** |
|  | Bài 38. Hình chóp tam giác đều | 2 | 47.48 | - Mô tả đỉnh, cạnh bên, mặt bên, mặt đáy của hình chóp tam giác đều.- Tạo lập hình chóp tam giác đều.- Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diệntích xung quanh của hình chóp tam giác đều |  |
|  | Bài 39. Hình chóp tứ giác đều | 2 | 49.50 | - Mô tả đỉnh, mặt đáy, mặt bên, cạnh bên của hình chóp tứ giác đều.- Tạo lập hình chóp tứ giác đều.- Tính diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tứ giác đều.- Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích,diện tích xung quanh của hình chóp tứ giác đều. |  |
|  | Luyện tập chung | 1 | 51 | - Luyện tập củng cố các kiến thức đã học từ bài 38 đến bài 39- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |
|  | Bài tập cuối chương VIII | 1 | 52 | - Ôn tập củng cố các kiến thức đã học trong chương.- Áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn |  |

**2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)** *(không)*

**3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra, đánh giá** | **Thời gian** | **Thời điểm** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** |
| GiữaHọc kỳ 1 | Tuần 9 | Đầu tháng 11 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong hai chương Đa thức và Tứ giác– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong chương Đa thức và Tứ giác– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| CuốiHọc kỳ 1 | Tuần 18 | Cuối tháng 12 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kì I– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong học kì I– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| GiữaHọc kỳ 2 | Tuần 26 | Đầu tháng 3 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong chương Phân thức đại số và Tam giác đồng dạng– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong chương Phân thức đại số và Tam giác đồng dạng– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |
| CuốiHọc kỳ 2 | Tuần 35 | Cuối tháng 5 | – Kiểm tra, đánh giá mức mộ nhận thức về các kiến thức đã học trong học kì II– Thực hiện được các kĩ năng cơ bản trong học kì II– Vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tiễn | Trắc nghiệm và Tự luận |

**III. CÁC NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ):**

**1. Bồi dưỡng học sinh giỏi:**

a) Mục đích:

- Giúp các em học sinh có điều kiện học tập, phát triển tư duy, sáng tạo, có thái độ học tập đúng đắn, tự nghiên cứu, tìm tòi, tham khảo tài liệu.

- Giúp các em có phương pháp học tập tích cực trong các bộ môn, kích thích sự phát triển thông minh, ham hiểu biết, không ỷ lại.

- Giúp cho các em có năng khiếu bộ môn có cơ hội tiếp cận những vấn đề nâng cao và sâu hơn, qua đó tạo cho các em niềm đam mê và yêu thích môn học.

- Giúp các em  có cơ hội rèn luyện, phấn đấu trở thành học sinh giỏi xuất sắc phát triển toàn diện.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm.

- Triển khai kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.

- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.

- Tổ chức bồi dưỡng cho đội tuyển từ kết quả kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi khối 6 năm học 2021 – 2023.

c) Kế hoạch học tập:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **THỜI GIAN** | **NỘI DUNG CÔNG VIỆC** | **GHI CHÚ** |
| 07/9/2023 | Phổ biến kế hoạch và nội quy lớp bồi dưỡng HSG đến HS được tuyển chọn. |   |
| Đợt 1: 6 tuần15/9/2023 - 30/10/2023 | Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 1) |   |
| Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung cơ bản và luyện tập |
| Kiểm tra cuối đợt 1. | Báo kết quả: 01/11/2023 |
| Đợt 2: 8 tuần01/11/2023 - 01/12/2023 | Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung nâng cao và luyện tập |   |
| Kiểm tra cuối đợt 2. | Báo kết quả: 02/12/2023 |
| Lập danh sách Đội dự tuyển (lần 2) |
| Đợt 3: 8 tuần02/12/2023 - 15/02/2024 | Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung chuyên sâu, tổng ôn và luyện tập |  (có 02 tuần nghỉ tết) |
| Kiểm tra cuối đợt 3. |
| Chốt danh sách Đội tuyển (lần 3)  | Báo kết quả: 20/02/2024 |
| Đợt 4: 8 tuần15/02/2024 - 15/04/2024 | Tiếp tục thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nội dung Tổng ôn tập và luyện tập |   |
| Kiểm tra cuối đợt 4 |
| Chốt danh sách Đội tuyển  (lần 4) dự thi cấp Trường | Báo kết quả: 15/04/2024 |

d) Biện pháp thực hiện:

- Tuyển chọn học sinh yêu thích bộ môn, có kết quả năm học trước đạt loại giỏi, hạnh kiểm tốt, điểm trung bình bộ môn yêu thích đạt từ 8,0 trở lên.

- Khảo sát chất lượng,  kết quả làm bài đạt loại tốt, dự kiến đưa vào đội tuyển học sinh giỏi của nhà trường.

- Chọn giáo viên dạy bồi dưỡng là giáo viên giỏi  có năng lực, trình độ chuyên môn vững, tâm huyết và say mê với công tác bồi dưỡng, có tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích của người học và đặt chất lượng chung của nhà trường lên hàng đầu.

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cụ thể, chi tiết, yêu cầu giáo viên dạy bồi dưỡng giảng dạy đảm bảo kiến thức chuyên sâu, đơn vị kiến thức từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp cho các em học sinh làm quen với nhiều dạng đề khác nhau.

-Thành lập ngân hàng đề thi học sinh giỏi ở các năm để giáo viên bồi dưỡng luyện tập cho học sinh.

- GVCN, GV bồi dưỡng bám sát các em trong những tiết học, hướng dẫn giúp đỡ học sinh phương pháp học tập, tự tin không ỷ lại, không chủ quan.

- GV bồi dưỡng sưu tầm tài liệu, nhiều dạng đề và Bài tập giao cho các em từ dễ đến khó, định hướng cho các em tư duy và chủ động học tập tích cực.

-Từng đợt BGH đánh giá và rút kinh nghiệm cho học sinh và giáo viên.

- Phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, cha mẹ học sinh quan tâm và tạo điều kiện thời gian, vật chất, tinh thần cho học sinh học tập tốt nhất

**2. Giúp đỡ học sinh yếu**

a) Mục đích:

- Giúp học sinh yếu – kém được ôn tập củng cố những kiến thức cơ bản để có cơ sở tiếp thu bài mới được tốt hơn, nâng cao kết quả học tập.

- Nhằm từng bước khắc phục tỉ lệ HS yếu, kém giảm so với năm học trước**,** nâng dần chất lượng dạy và học, hoàn thành giáo dục toàn diện của trường đạt chuẩn quốc gia.

b) Thời gian thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi ngay từ đầu năm.

- Triển khai kế hoạch phụ đạo cho học sinh yếu, kém trong buổi họp Hội đồng sư phạm cho mọi thành viên cùng biết và thực hiện.

- Theo dõi kết quả học tập của các em từ đó có nhiều biện pháp thích hợp để giúp giáo viên và học sinh dạy tốt và học tốt.

- Tổ chức phụ đạo những kiến thức cơ bản trong nội dung chương trình sách giáo khoa, đảm bảo chuẩn kiến thức – kỹ năng theo chủ đề bám sát để giúp học sinh nắm được kiến thức chắc chắn.

c) Kế hoạch học tập:

**Tiến độ thực hiện**

| **Tháng** | **Nội dung công việc** | **Phân công** |
| --- | --- | --- |
| 9/2023 | - Xây dựng dự thảo kế hoạch phụ đạo HS yếu.- Lập danh sách HS yếu gửi về BGH. | TTGVBM |
| 10 - 12/2023 | - Triển khai kế hoạch phụ đạo HS yếu đến GV.-  Phụ đạo HS yếu các môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học.- Phụ đạo HS yếu các môn Sinh, Sử, Địa, GDCD, Công nghệ thường xuyên trong tiết dạy- Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu. | TTGVBM GVBM TT |
| 01+02/2024 | - Thống kê điểm kết quả cuối HKI những HS tham gia học phụ đạo.- Lập danh sách HS yếu bộ môn học tiến hành phụ đạo HKII.- Sơ kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu HKI. | GVBM, TT GVBM, TT TT |
| 3+4/2024 | - Phụ đạo HS yếu theo các môn.- Kiểm tra công tác phụ đạo HS yếu. | GVBMTT |
| 5/2024 | - Thống kê kết quả cuối HKII những HS học phụ đạo.- Tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động phụ đạo HS yếu. |  GVBM, TT |

d) Biện pháp thực hiện:

- Truyền đạt kiến thức cho học sinh đồng thời dạy đủ các đối tượng học sinh yếu - kém. Kiểm tra hướng dẫn thường xuyên.

- GVCN tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh yếu-kém; liên hệ thường xuyên với phụ huynh để tìm biện pháp giải quyết. Nhiệt tình thể hiện tinh thần trách nhiệm cao hơn đối với học sinh.

- Hướng dẫn các em cách học và chuẩn bị bài ở nhà cho ngày hôm sau.

- Tổ chức các hình thức dạy học trên lớp phong phú hơn để thu hút học sinh chú ý vào bài học.

- Đôn đốc học sinh đi đều và đi đủ, cho 1 học sinh khá, giỏi kèm cặp học sinh yếu kém.

- Khi dạy sử dụng triệt để đồ dùng dạy học, liên hệ thực tế sinh động; giúp học sinh dễ nhớ bài.

- Qua khảo sát chất lượng đầu năm giáo viên bộ môn chọn ra những học sinh yếu kém và lên kế hoạch phụ đạo kịp thời

- Dạy theo thời khóa biểu quy định mỗi tuần 2 tiết ngoài thời khóa biểu chính khóa.

- Sau 4 tuần giáo viên cho học sinh làm bài kiểm tra để xóa kém và chọn những học sinh khác tiếp tục nâng kém đợt II (nếu có).

- Mỗi tiết dạy giáo viên ôn lại kiến thức mà học sinh bị hỏng sau đó cho bài tập áp dụng rèn kỹ năng

|  |  |
| --- | --- |
| TỔ TRƯỞNG*(Ký và ghi rõ họ tên)****Nguyễn Thị Hiếu*** | *……….., ngày tháng 8 năm 2023*HIỆU TRƯỞNG*(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**PHỤ LỤC II**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG: THCS ….****TỔ: …..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC**

(Năm học 2023 - 2024)

**1. Khối lớp: 8 ; Số học sinh: …**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chủ đề dạy học dự án(1) | Yêu cầu cần đạt(2) | Số tiết(3) | Thời điểm(4) | Địa điểm(5) | Chủ trì(6) | Phối hợp(7) | Điều kiện thực hiện(8) |
| 1 |  |  | 4 |  | Sân trường/ phòng trưng bày/nhà đa năng | GVBM, GVCN, | Phụ huynh, học sinh | Thời tiết thuận lợi |
| 2 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG***(Ký và ghi rõ họ tên)****Nguyễn Thị Hiếu*** | *…., ngày tháng năm 20…***HIỆU TRƯỞNG***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

**KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**

**PHỤ LỤC III**

(*Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT*)

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NGUYỄN BỈNH KHIÊM****TỔ: TOÁN - TIN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC CỦA GIÁO VIÊN MÔN TOÁN 8**

**BỘ SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC.**

(Năm học 2023 - 2024)

**I. Kế hoạch dạy học**

**1. Phân phối chương trình**

**PHẦN ĐẠI SỐ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học(1) | Tiếtppct | Số tiết(2) | Thời điểm(3) | Thiết bị dạy học(4) | Địa điểm dạy học(5) |
| 1 | **Chương I. ĐA THỨC** Bài 1. Đơn thức (tiết 1) Mục 1. Đơn thức và đơn thức thu gọn | 1 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 2 | Bài 1. Đơn thức (tiết 2) Mục 2. Đơn thức đồng dạng | 2 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 3 | Bài 2. Đa thức (tiết 1) Mục 1. Khái niệm đa thức. | 3 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 4 | Bài 2. Đa thức (tiết 2) Mục 2. Đa thức thu gọn | 4 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 5 | Bài 3. Phép cộng và phép trừ đa thức  | 5 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 6 | Luyện tập chung | 6 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 7 | Bài 4. Phép nhân đa thức (tiết 1) Mục 1. Nhân đơn thức với đa thức | 7 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 8 | Bài 4. Phép nhân đa thức (tiết 2) Mục 2. Nhân đa thức với đa thức | 8 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 9 | Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức (tiết 1) Mục 1. Chia đơn thức cho đơn thức | 9 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 10 | Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức (tiết 2) Mục 2. Chia đa thức cho đơn thức | 10 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 11 | Luyện tập chung (tiết 1) | 11 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 12 | Luyện tập chung (tiết 2) | 12 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 13 | Ôn tập chương I (tiết 1) | 13 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 14 | Ôn tập chương I (tiết 2) | 14 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 15 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 1) | 15 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 16 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 2) | 16 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 17 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 17 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 18 | **Chương II. HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚVÀ ỨNG DỤNG** Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của mộttổng hay một hiệu (tiết 1) Mục 1. Hằng đẳng thức Mục 2. Hiệu hai bình phương | 18 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 19 | Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của mộttổng hay một hiệu (tiết 2) Mục 3. Bình phương của một tổng Mục 4. Bình phương của một hiệu. | 19 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 20 | Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu (tiết 1) Mục 1. Lập phương của một tổng | 20 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 21 | Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu (tiết 2) Mục 2. Lập phương của một hiệu | 21 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 22 | Bài 8. Tổng và hiệu hai lập hương | 22 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 23 | Luyện tập chung (tiết 1) | 23 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 24 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 1. PTĐT thành nhân tử bằng cách đặt nhân tử chung | 24 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 25 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 2. PTĐT thành nhân tử bằng cách nhóm hạng tử | 25 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 26 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 3. PTĐT thành nhân tử bằng cách sử dụng HĐT | 26 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 27 | Luyện tập chung | 27 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 28 | Ôn tập chương II  | 28 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 29 | **Chương V. DỮ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ**Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu (tiết 1) Mục 1. Thu thập dữ liệu | 29 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 30 | Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu (tiết 2) Mục 2. Phân loại dữ liệu | 30 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 31 | Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ(tiết 1) Mục 1. Lựa chọn biểu đồ tranh hay biểu đồ cột Mục 2. Lựa chọn biểu đồ cột hay biểu đồ đoạn thẳng | 31 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 32 | Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ (tiết 2) Mục 3. Lựa chọn biểu đồ cột kép hay biểu đồ hình quạt tròn | 32 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 33 | Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ (tiết 1) Mục 1. Cần lưu ý khi đọc và diễn giải biểu đồ | 33 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 34 | Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ(tiết 2) Mục 2. Đọc và phân tích số liệu biểu đồ | 34 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 35 | Luyện tập chung | 35 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 36 | Bài tập cuối chương V  | 36 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 37 | Ôn tập học kì I (phần đại số) | 37 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 38 | Ôn tập học kì I (phần đại số) | 38 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 39 | Ôn tập học kì I (phần Thống kê và xác suất) | 39 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 40 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | 40 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 41 | Trả bài kiểm tra học kì I | 41 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 42 | **4 Chương VI. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**Bài 21. Phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Phân thức đại số | 42 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 43 | Bài 21. Phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Hai phân thức bằng nhau | 43 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 44 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Tính chất cơ bản của phân thức | 44 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 45 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Vận dụng (rút gọn phân thức) | 45 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 46 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 3) Mục 3. Vận dụng (quy đồng mẫu nhiều phân thức) | 46 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 47 | Luyện tập chung **13** | 47 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 48 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Cộng hai phân thức cùng mẫu Mục 2. Cộng hai phân thức khác mẫu | 48 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 49 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 2) Mục 3. Trừ hai phân thức. | 49 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 50 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 3) Mục 4. Cộng, trừ nhiều phân thức đại số. | 50 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 51 | Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Nhân hai phân thức | 51 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 52 | Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Chia hai phân thức | 52 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 53 | Luyện tập chung | 53 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 54 | Bài tập cuối chương VI | 54 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 55 | Ôn tập giữa học kì II | 55 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 56 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** | 56 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 57 | **Chương VII. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤTVÀ HÀM SỐ BẬC NHẤT**Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 1) Mục 1. Phương trình một ẩn | 57 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 58 | Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 2) Mục 2. Phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải | 58 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 59 | Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 3) Mục 3. Phương trình đưa được về dạng $ax+b=0$ | 59 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 60 | Bài 26. Giải bài toán bằng cách lập phương trình | 60 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 61 | Luyện tập chung | 61 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 62 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 1)Mục 1. Khái niệm hàm số | 62 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 63 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 2) Mục 2. Mặt phẳng tọa độ | 63 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 64 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 3) Mục 3. Đồ thị của hàm số | 64 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 65 | Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất (tiết 1) Mục 1. Khái niệm hàm số bậc nhất | 65 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 66 | Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất (tiết 2) Mục 2. Đồ thị của hàm số bậc nhất | 66 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 67 | Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng (tiết 1) Mục 1. Hệ số góc của đường thẳng | 67 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 68 | Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng (tiết 2) Mục 2. Đường thẳng song song, đường thẳng cắt nhau | 68 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 69 | Luyện tập chung | 69 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 70 | Bài tập cuối chương VII | 70 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 71 | **Chương VIII. MỞ ĐẦU VỀ TÍNH XÁC SUẤTCỦA BIẾN CỐ**Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi (tiết 1) Mục 1. Kết quả có thể của hành động, thực nghiệm | 71 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 72 | Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi (tiết 2) Mục 2. Kết quả thuận lợi cho một biến cố | 72 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 73 | Bài 31. Cách tính xác suất của biến cố bằng tỉ số | 73 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 74 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 1) Mục 1. Xác suất thực nghiệm của một biến cố | 74 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 75 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 2) Mục 2. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất | 75 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 76 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 3) Mục 3. Ứng dụng | 76 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 77 | Luyện tập chung | 77 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 78 | Bài tập cuối chương VIII | 78 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 79 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | 79 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 80 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | 80 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 81 | Ôn tập học kì II (phần Thống kê và xác suất) | 81 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 82 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 82 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 83 | Trả bài kiểm tra học kì II | 83 |  | Tuần  |  | Lớp học |

**PHẦN HÌNH HỌC**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học(1) | Tiếtppct | Số tiết(2) | Thời điểm(3) | Thiết bị dạy học(4) | Địa điểm dạy học(5) |
| 1 | **Chương III. TỨ GIÁC** Bài 10. Tứ giác | 1 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 2 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 1) Mục 1. Hình thang, hình thang cân | 2 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 3 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 2) Mục 2. Tính chất hình thang cân | 3 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 4 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 3) Mục 3. Dấu hiệu nhận biết hình thang cân | 4 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 5 | Luyện tập chung | 5 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 6 | Bài 12. Hình bình hành (tiết 1) Mục 1. Hình bình hành và tính chất | 6 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 7 | Bài 12. Hình bình hành (tiết 2) Mục 2. Dấu hiệu nhận biết | 7 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 8 | Luyện tập chung | 8 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 9 | Bài 13. Hình chữ nhật | 9 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 10 | Bài 14. Hình thoi và hình vuông (tiết 1) Mục 1. Hình thoi | 10 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 11 | Bài 14. Hình thoi và hình vuông (tiết 2) Mục 2. Hình vuông | 11 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 12 | Luyện tập chung  | 12 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 13 | Bài tập cuối chương III (tiết 1) | 13 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 14 | Bài tập cuối chương III (tiết 2) | 14 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 15 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 1) | 15 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 16 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 2) | 16 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 17 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 17 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 18 | **CHƯƠNG IV. ĐỊNH LÍ THALÈS** Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 1) Mục 1. Đoạn thẳng tỉ lệ | 18 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 19 | Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 2) Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (Định lí thuận) | 19 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 20 | Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 3) Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (Đinh lí đảo) | 20 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 21 | Bài 16. Đường trung bình của tam giác (tiết 1) Mục 1. Định nghĩa đường trung bình của tam giác | 21 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 22 | Bài 16. Đường trung bình của tam giác (tiết 2) Mục 2. Tính chất đường trung bình của tam giác | 22 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 23 | Bài 17. Tính chất đường phân giác của tam giác | 23 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 24 | Luyện tập chung | 24 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 25 | Bài tập cuối chương IV (tiết 1) | 25 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 26 | Bài tập cuối chương IV (tiết 2) | 26 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 27 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 1)*Chủ đề: Công thức tính lãi kép* | 27 |  | Tuần  | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 28 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 2)*Chủ đề: Phân tích đặc điểm khí hậu VN* | 28 |  | Tuần  | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
|  29 | Ôn tập học kì I (phần hình học) |  29 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 30 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | 30 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 31 | Trả bài kiểm tra học kì I | 31 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 32 | **Chương IX. TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG**Bài 33. Hai tam giác đồng dạng (tiết 1) Mục 1. Định nghĩa | 32 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 33 | Bài 33. Hai tam giác đồng dạng (tiết 2) Mục 2. Định lí | 33 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 34 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 1) Mục 1. Trường hợp đồng dạng thứ nhất | 34 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 35 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 2) Mục 2. Trường hợp đồng dạng thứ hai | 35 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 36 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 3) Mục 3. Trường hợp đồng dạng thứ ba | 36 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 37 | Luyện tập chung  | 37 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 38 | Bài 35. Định lí Pythagore và ứng dụng (tiết 1) Mục 1. Định lí Pythagore | 38 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 39 | Bài 35. Định lí Pythagore và ứng dụng (tiết 2) Mục 2. Ứng dụng của định lí Pythagore | 39 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 40 | Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (tiết 1) Mục 1. Áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông | 40 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 41 | Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (tiết 2) Mục 2. Trường hợp đồng dạng đặc biệt của hai tam giác vuông | 41 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 42 | Bài 37. Hình đồng dạng | 42 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 43 | Luyện tập chung | 43 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 44 | Bài tập cuối chương IX | 44 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 45 | Ôn tập giữa học kì II | 45 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 46 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** | 46 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 47 | **Chương X. MỘT SỐ HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN**Bài 38. Hình chóp tam giác đều (tiết 1) Mục 1. Hình chóp tam giác đều | 47 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 48 | Bài 38. Hình chóp tam giác đều (tiết 2) Mục 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều | 48 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 49 | Bài 39. Hình chóp tứ giác đều (tiết 1) Mục 1. Hình chóp tứ giác đều | 49 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 50 |  Bài 39. Hình chóp tứ giác đều (tiết 2) Mục 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tứ giác đều | 50 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 51 | Luyện tập chung | 51 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 52 | Bài tập cuối chương X | 52 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 53  | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 1)*Chủ đề:Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo chiều cao* | 53  |  | Tuần  | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 54 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 2)*Chủ đề: Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo khoảng cách* | 54 |  | Tuần  | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 55 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 55 |  | Tuần  | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 56 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 56 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| 57 | Trả bài kiểm tra học kì II | 57 |  | Tuần  |  | Lớp học |
| **TỔ TRƯỞNG***(Ký và ghi rõ họ tên)* |  | *… ngày tháng năm***GIÁO VIÊN***(Ký và ghi rõ họ tên)* |

|  |
| --- |
| **PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 8 SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VÀ CUỘC SỐNGNăm học: 2023 - 2024****PHỤ LỤC IV**(Dùng cho Gv in để tiện theo dõi và lên lịch báo giảng) |
| Học kì I (18 tuần ´ 4 tiết = 72 tiết) |
| Học kì II (17 tuần ´ 4 tiết = 68 tiết) |
| **HỌC KÌ I** |
| **Tuần** | **Tiết** | **Đại số** | **Tiết** | **Hình học** | **Ghi chú** |
| 1 | 1 | **Chương I. ĐA THỨC** Bài 1. Đơn thức (tiết 1) Mục 1. Đơn thức và đơn thức thu gọn | 1 | **Chương III. TỨ GIÁC** Bài 10. Tứ giác |   |
| 2 | Bài 1. Đơn thức (tiết 2) Mục 2. Đơn thức đồng dạng | 2 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 1) Mục 1. Hình thang, hình thang cân |   |
| 2 | 3 | Bài 2. Đa thức (tiết 1) Mục 1. Khái niệm đa thức. | 3 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 2) Mục 2. Tính chất hình thang cân |   |
| 4 | Bài 2. Đa thức (tiết 2) Mục 2. Đa thức thu gọn | 4 | Bài 11. Hình thang cân (tiết 3) Mục 3. Dấu hiệu nhận biết hình thang cân |   |
| 3 | 5 | Bài 3. Phép cộng và phép trừ đa thức  | 5 | Luyện tập chung |   |
| 6 | Luyện tập chung | 6 | Bài 12. Hình bình hành (tiết 1) Mục 1. Hình bình hành và tính chất |   |
| 4 | 7 | Bài 4. Phép nhân đa thức (tiết 1) Mục 1. Nhân đơn thức với đa thức | 7 | Bài 12. Hình bình hành (tiết 2) Mục 2. Dấu hiệu nhận biết |   |
| 8 | Bài 4. Phép nhân đa thức (tiết 2) Mục 2. Nhân đa thức với đa thức | 8 | Luyện tập chung |   |
| 5 | 9 | Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức (tiết 1) Mục 1. Chia đơn thức cho đơn thức | 9 | Bài 13. Hình chữ nhật |   |
| 10 | Bài 5. Phép chia đa thức cho đơn thức (tiết 2) Mục 2. Chia đa thức cho đơn thức | 10 | Bài 14. Hình thoi và hình vuông (tiết 1) Mục 1. Hình thoi |   |
| 6 | 11 | Luyện tập chung (tiết 1) | 11 | Bài 14. Hình thoi và hình vuông (tiết 2) Mục 2. Hình vuông |   |
| 12 | Luyện tập chung (tiết 2) | 12 | Luyện tập chung  |   |
| 7 | 13 | Ôn tập chương I (tiết 1) | 13 | Bài tập cuối chương III (tiết 1) |   |
| 14 | Ôn tập chương I (tiết 2) | 14 | Bài tập cuối chương III (tiết 2) |   |
| 8 | 15 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 1) | 15 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 1) |   |
| 16 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 2) | 16 | Ôn tập giữa học kì I (tiết 2) |   |
| 9 | 17 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** | 17 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I** |   |
| 18 | **Chương II. HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚVÀ ỨNG DỤNG** Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của mộttổng hay một hiệu (tiết 1) Mục 1. Hằng đẳng thức Mục 2. Hiệu hai bình phương | 18 | **CHƯƠNG IV. ĐỊNH LÍ THALÈS** Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 1) Mục 1. Đoạn thẳng tỉ lệ |   |
| 10 | 19 | Bài 6. Hiệu hai bình phương. Bình phương của mộttổng hay một hiệu (tiết 2) Mục 3. Bình phương của một tổng Mục 4. Bình phương của một hiệu. | 19 | Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 2) Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (Định lí thuận) |   |
| 20 | Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu (tiết 1) Mục 1. Lập phương của một tổng | 20 | Bài 15. Định lí Thalès trong tam giác (tiết 3) Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (Đinh lí đảo) |   |
| 11 | 21 | Bài 7. Lập phương của một tổng hay một hiệu (tiết 2) Mục 2. Lập phương của một hiệu | 21 | Bài 16. Đường trung bình của tam giác (tiết 1) Mục 1. Định nghĩa đường trung bình của tam giác |   |
| 22 | Bài 8. Tổng và hiệu hai lập hương | 22 | Bài 16. Đường trung bình của tam giác (tiết 2) Mục 2. Tính chất đường trung bình của tam giác |   |
| 12 | 23 | Luyện tập chung (tiết 1) | 23 | Bài 17. Tính chất đường phân giác của tam giác |   |
| 24 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 1. PTĐT thành nhân tử bằng cách đặt nhân tử chung | 24 | Luyện tập chung |   |
| 13 | 25 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 2. PTĐT thành nhân tử bằng cách nhóm hạng tử | 25 | Bài tập cuối chương IV (tiết 1) |   |
| 26 | Bài 9. Phân tích đa thức thành nhân tử (tiết 1) Mục 3. PTĐT thành nhân tử bằng cách sử dụng HĐT |  |  |   |
| 27 | Luyện tập chung |  |  |   |
| 14 | 28 | Ôn tập chương II  | 26 | Bài tập cuối chương IV (tiết 2) |   |
| 29 | **Chương V. DỮ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ**Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu (tiết 1) Mục 1. Thu thập dữ liệu |  |  |   |
| 30 | Bài 18. Thu thập và phân loại dữ liệu (tiết 2) Mục 2. Phân loại dữ liệu |  |  |   |
| 15 | 31 | Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ(tiết 1) Mục 1. Lựa chọn biểu đồ tranh hay biểu đồ cột Mục 2. Lựa chọn biểu đồ cột hay biểu đồ đoạn thẳng | 27 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 1)*Chủ đề: Công thức tính lãi kép* |   |
| 32 | Bài 19. Biểu diễn dữ liệu bằng bảng, biểu đồ (tiết 2) Mục 3. Lựa chọn biểu đồ cột kép hay biểu đồ hình quạt tròn |  |  |   |
| 33 | Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ (tiết 1) Mục 1. Cần lưu ý khi đọc và diễn giải biểu đồ |  |  |   |
| 16 | 34 | Bài 20. Phân tích số liệu thống kê dựa vào biểu đồ(tiết 2) Mục 2. Đọc và phân tích số liệu biểu đồ | 28 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 2)*Chủ đề: Phân tích đặc điểm khí hậu VN* |   |
| 35 | Luyện tập chung |  |  |   |
| 36 | Bài tập cuối chương V  |  |  |   |
| 17 | 37 | Ôn tập học kì I (phần đại số) |  29 | Ôn tập học kì I (phần hình học) |   |
| 38 | Ôn tập học kì I (phần đại số) |   |   |   |
| 39 | Ôn tập học kì I (phần Thống kê và xác suất) |  |  |   |
| 18 | 40 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** | 30 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I** |   |
| 41 | Trả bài kiểm tra học kì I | 31 | Trả bài kiểm tra học kì I |   |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   |  |   |  |   |
| **HỌC KÌ II** |
| **Tuần** | **Tiết** | **Đại số** | **Tiết** | **Hình học** | **Ghi chú** |
| 19 | 42 | **4 Chương VI. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ**Bài 21. Phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Phân thức đại số | 32 | **Chương IX. TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG**Bài 33. Hai tam giác đồng dạng (tiết 1) Mục 1. Định nghĩa |   |
| 43 | Bài 21. Phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Hai phân thức bằng nhau | 33 | Bài 33. Hai tam giác đồng dạng (tiết 2) Mục 2. Định lí |   |
| 20 | 44 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Tính chất cơ bản của phân thức | 34 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 1) Mục 1. Trường hợp đồng dạng thứ nhất |   |
| 45 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Vận dụng (rút gọn phân thức) | 35 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 2) Mục 2. Trường hợp đồng dạng thứ hai |   |
| 21 | 46 | Bài 22. Tính chất cơ bản của phân thức đại số (tiết 3) Mục 3. Vận dụng (quy đồng mẫu nhiều phân thức) | 36 | Bài 34. Ba trường hợp đồng dạng của hai tam giác (tiết 3) Mục 3. Trường hợp đồng dạng thứ ba |   |
| 47 | Luyện tập chung **13** | 37 | Luyện tập chung  |   |
| 22 | 48 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Cộng hai phân thức cùng mẫu Mục 2. Cộng hai phân thức khác mẫu | 38 | Bài 35. Định lí Pythagore và ứng dụng (tiết 1) Mục 1. Định lí Pythagore |   |
| 49 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 2) Mục 3. Trừ hai phân thức. | 39 | Bài 35. Định lí Pythagore và ứng dụng (tiết 2) Mục 2. Ứng dụng của định lí Pythagore |   |
| 23 | 50 | Bài 23. Phép cộng và phép trừ phân thức đại số (tiết 3) Mục 4. Cộng, trừ nhiều phân thức đại số. | 40 | Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (tiết 1) Mục 1. Áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông |   |
| 51 | Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số (tiết 1) Mục 1. Nhân hai phân thức | 41 | Bài 36. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (tiết 2) Mục 2. Trường hợp đồng dạng đặc biệt của hai tam giác vuông |   |
| 24 | 52 | Bài 24. Phép nhân và phép chia phân thức đại số (tiết 2) Mục 2. Chia hai phân thức | 42 | Bài 37. Hình đồng dạng |   |
| 53 | Luyện tập chung | 43 | Luyện tập chung |   |
| 25 | 54 | Bài tập cuối chương VI | 44 | Bài tập cuối chương IX |   |
| 55 | Ôn tập giữa học kì II | 45 | Ôn tập giữa học kì II |   |
| 26 | 56 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** | 46 | **KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II** |   |
| 57 | **Chương VII. PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤTVÀ HÀM SỐ BẬC NHẤT**Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 1) Mục 1. Phương trình một ẩn |  |  |   |
| 58 | Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 2) Mục 2. Phương trình bậc nhất một ẩn và cách giải |  |  |  |
| 27 | 59 | Bài 25. Phương trình bậc nhất một ẩn (tiết 3) Mục 3. Phương trình đưa được về dạng $ax+b=0$ | 47 | **Chương X. MỘT SỐ HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN**Bài 38. Hình chóp tam giác đều (tiết 1) Mục 1. Hình chóp tam giác đều |   |
| 60 | Bài 26. Giải bài toán bằng cách lập phương trình | 48 | Bài 38. Hình chóp tam giác đều (tiết 2) Mục 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều |   |
| 28 | 61 | Luyện tập chung | 49 | Bài 39. Hình chóp tứ giác đều (tiết 1) Mục 1. Hình chóp tứ giác đều |   |
| 62 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 1)Mục 1. Khái niệm hàm số |  |  |   |
| 63 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 2) Mục 2. Mặt phẳng tọa độ |  |  |  |
| 29 | 64 | Bài 27. Khái niệm hàm số và đồ thị của hàm số (tiết 3) Mục 3. Đồ thị của hàm số | 50 |  Bài 39. Hình chóp tứ giác đều (tiết 2) Mục 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tứ giác đều |  |
| 65 | Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất (tiết 1) Mục 1. Khái niệm hàm số bậc nhất |  |  |  |
| 66 | Bài 28. Hàm số bậc nhất và đồ thị của hàm số bậc nhất (tiết 2) Mục 2. Đồ thị của hàm số bậc nhất |  |  |  |
| 30 | 67 | Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng (tiết 1) Mục 1. Hệ số góc của đường thẳng | 51 | Luyện tập chung |   |
| 68 | Bài 29. Hệ số góc của đường thẳng (tiết 2) Mục 2. Đường thẳng song song, đường thẳng cắt nhau |   |   |   |
| 69 | Luyện tập chung |  |  |   |
| 31 | 70 | Bài tập cuối chương VII | 52 | Bài tập cuối chương X |   |
| 71 | **Chương VIII. MỞ ĐẦU VỀ TÍNH XÁC SUẤTCỦA BIẾN CỐ**Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi (tiết 1) Mục 1. Kết quả có thể của hành động, thực nghiệm |   |  |   |
| 72 | Bài 30. Kết quả có thể và kết quả thuận lợi (tiết 2) Mục 2. Kết quả thuận lợi cho một biến cố |  |  |   |
| 32 | 73 | Bài 31. Cách tính xác suất của biến cố bằng tỉ số | 53  | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 1)*Chủ đề:Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo chiều cao* |   |
| 74 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 1) Mục 1. Xác suất thực nghiệm của một biến cố |   |  |   |
| 75 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 2) Mục 2. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất |  |  |   |
| 33 | 76 | Bài 32. Mối liên hệ giữa xác suất thực nghiệm với xác suất và ứng dụng (tiết 3) Mục 3. Ứng dụng | 54 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (tiết 2)*Chủ đề: Ứng dụng định lí Thales, định lí Pythagore và tam giác đồng dạng để đo khoảng cách* |   |
| 77 | Luyện tập chung |   |  |   |
| 78 | Bài tập cuối chương VIII |  |  |   |
| 34 | 79 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | 55 | Ôn tập học kì I (phần hình học) |   |
| 80 | Ôn tập học kì II (phần đại số) |   |   |   |
| 81 | Ôn tập học kì II (phần Thống kê và xác suất) |  |  |   |
| 35 | 82 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** | 56 | **KIỂM TRA HỌC KÌ II** |   |
| 83 | Trả bài kiểm tra học kì II | 57 | Trả bài kiểm tra học kì II |   |
|  |  |  |  |  |  |